

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

**ĐẶC ĐIỂM NGỮ NGHĨA CỦA TỤC NGỮ TIẾNG HÀN
(trong mối liên hệ với tiếng Việt)****HOÀNG THỊ YẾN***

TÓM TẮT: Tục ngữ là đơn vị ngôn ngữ hàm chứa nhiều thành tố văn hóa và mang giá trị giáo huấn, phê phán sâu sắc. Một phần là do về mặt ngữ nghĩa, phần lớn các đơn vị tục ngữ đều có tính hàm súc, tính cụ thể, tính phóng đại, tính biểu trưng... Tục ngữ của hai dân tộc Hàn-Việt đều có hình thức khá ổn định, thể hiện ở cấu trúc ngữ nghĩa đơn và cấu trúc ngữ nghĩa phức. Với cùng một ý nghĩa, tục ngữ nói chung và các đơn vị tục ngữ có yếu tố chỉ con giáp nói riêng trong tiếng Hàn và tiếng Việt có thể có chung cách thức biểu đạt hoặc sử dụng các cách thức biểu đạt khác nhau hay các phương tiện ngôn ngữ khác nhau. Những đặc trưng về tính chất và cấu trúc ngữ nghĩa trên được tổng hợp và phân tích một cách có hệ thống với ngữ liệu các đơn vị tục ngữ có yếu tố chỉ con giáp. Những nét tương đồng và khác biệt cho thấy sự gần gũi và những nét độc đáo trong phương thức tư duy, cách thức tri nhận, những sáng tạo trong biểu đạt ngôn từ tục ngữ của hai dân tộc Việt-Hàn.

TỪ KHÓA: đặc điểm ngữ nghĩa; cấu trúc ngữ nghĩa; tính chất ngữ nghĩa; tục ngữ tiếng Hàn; tục ngữ tiếng Việt.

NHẬN BÀI: 20/12/2021.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 18/5/2022

1. Đặt vấn đề

Kho tàng thành ngữ, tục ngữ nói chung thường mang đậm bản sắc văn hóa của các dân tộc. Một phần là do về mặt ngữ nghĩa, phần lớn các đơn vị tục ngữ đều có tính hàm súc, tính cụ thể, tính phóng đại, tính biểu trưng... Hiện nay, các công trình nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ và văn hóa nói chung và nghiên cứu tục ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt nói riêng đã có những bước phát triển nhanh chóng, dần đáp ứng được yêu cầu ngày càng cấp thiết về giảng dạy và nghiên cứu ngôn ngữ, văn hóa Hàn-Việt. Ở lĩnh vực tục ngữ, có thể kể đến các nghiên cứu của các tác giả: Trần Văn Tiêng (2006) tiến hành so sánh một số đặc điểm cú pháp-ngữ nghĩa của tục ngữ tiếng Việt và tiếng Hàn, Lê Thị Hương (2015) nghiên cứu thành ngữ, tục ngữ Hàn Quốc nói về động vật và thực vật (so sánh với Việt Nam), Hoàng Thị Yến (2021) nghiên cứu chất liệu thâm mĩ trong tục ngữ tiếng Hàn, tiếng Việt (trên ngữ liệu tục ngữ có yếu tố chỉ con giáp),... Có thể thấy, vẫn tồn tại nhiều khoảng trống trong nghiên cứu tục ngữ nói chung và đặc điểm ngữ nghĩa của tục ngữ tiếng Hàn trong mối liên hệ với tiếng Việt.

Bài viết này trước hết đề cập đến tính chất và cấu trúc ngữ nghĩa của tục ngữ, sau đó, tiến hành phân tích phương thức biểu đạt của tục ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt nhằm diễn tả, biểu đạt cùng một ý nghĩa (nghĩa cụ thể và nghĩa khái quát, biểu trưng). Chúng tôi giới hạn phạm vi ngữ liệu là các đơn vị tục ngữ có yếu tố chỉ con giáp trong hai ngôn ngữ.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết xác định mục đích của việc đối chiếu đặc điểm ngữ nghĩa của tục ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt là nhằm tách ra những điểm tương đồng và khác biệt, làm cơ sở cho việc ứng dụng vào thực tiễn dạy - học tiếng Hàn tại Việt Nam. Ngữ liệu tục ngữ tiếng Hàn được lấy trong Từ điển Tục ngữ động vật của Song Jae - seun (1997). Ngữ liệu tục ngữ tiếng Việt thu thập từ các công trình của tác giả Mã Giang Lân (1999), tác giả Nguyễn Xuân Kính và cộng sự (2002), tác giả Vũ Ngọc Phan (2008)...

Về khái niệm tục ngữ, thay cho một định nghĩa chính thức, để phân biệt với thành ngữ, chúng tôi tạm xác định các đặc trưng cơ bản của tục ngữ như sau: 1) là biểu thức cố định có kết cấu câu ngắn gọn, có vần điệu và cấu trúc ổn định chuyên tải thông điệp nghệ thuật. 2) lưu giữ một kho tàng tri thức và kinh nghiệm của một dân tộc, có giá trị giáo huấn, truyền kinh nghiệm và giá trị phê phán, châm biếm sâu sắc; phản ánh cuộc sống vật chất và tinh thần, phong tục, tập quán của dân tộc đó. Tuy nhiên, theo quan sát của chúng tôi, tương đương với tục ngữ trong tiếng Việt là thuật ngữ 속담 俗談 *tục đàm* trong tiếng Hàn. *Tục đàm* trong tiếng Hàn lại có thể bao gồm cả tục ngữ - với nội hàm khái

* TS; Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội; Email: hoangyen70@gmail.com

niệm như trên và một số đơn vị có hình thức là một câu (tiêu chí hình thức của tục ngữ) nhưng biểu đạt ý nghĩa tương đương với một số thành ngữ trong tiếng Việt, ví dụ như: 개와 고양이다 là chó và mèo (như chó với mèo). Trong nguồn ngữ liệu tiếng Hàn, chúng tôi cũng phát hiện một vài đơn vị không có kết cấu câu (là cấu trúc mệnh đề), ví dụ như: 곧 달같이 <꼬끼오> 울거든 nếu trùng ung kêu cục tác,... Vì thế, chúng tôi sử dụng nguồn ngữ liệu tục ngữ tiếng Việt và một vài đơn vị thành ngữ có ý nghĩa tương đương để làm rõ hơn những tương đồng hoặc khác biệt về cách nghĩ, cách cảm của hai dân tộc. Tức là, thực hiện thao tác liên hệ với tục ngữ tiếng Việt ở phạm vi rộng hơn - với những biểu hiện tương đương trong tiếng Việt.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Tính chất của ngữ nghĩa tục ngữ

Tục ngữ có chức năng giáo huấn, phê phán, phản ánh thời đại. Để thực hiện chức năng đó, tục ngữ có các tính chất về ngữ nghĩa như: tính hàm súc, tính cụ thể, tính phóng đại, tính nghịch lí, tính hai mặt [Choi Mee Young, 2006, tr.14-16]. Bên cạnh đó, tục ngữ so sánh tạo nên cấu trúc ngữ nghĩa đối sánh và tỉ dụ, cấu trúc đối cú tạo nên cấu trúc ngữ nghĩa đối xứng, tính khái quát biểu trưng tạo nên cấu trúc nghĩa mở rộng, có sự phát triển về phạm vi và tầng bậc của ngữ nghĩa. Trong tiếng Việt, tác giả Nguyễn Đức Dân [1986, tr.1-11] cho rằng, ngoài một số đơn vị đơn nghĩa - tức chỉ có nghĩa đen (kiểu Đen như củ sừng, Câm như thóc...), thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt thường có hai nghĩa (cụ thể và khái quát/ biểu trưng). Trong bài viết này, chúng tôi phân tích về tính cụ thể, tính hàm súc, tính phóng đại, tính nghịch lí, tính hai mặt và tính biểu trưng của tục ngữ trong tiếng Hàn và tiếng Việt (trên ngữ liệu các đơn vị tục ngữ có yếu tố chỉ con giáp).

3.1.1. Tính cụ thể

Tục ngữ thường có khuynh hướng biểu hiện một cách cụ thể và cảm tính hơn là sử dụng các hình ảnh, chất liệu trừu tượng, khái quát. Trong từ điển, "Cụ thể" là: 1) có hình thể, có tồn tại vật chất, giác quan con người có thể nhận biết được; 2) (Sự vật) có thật trong chính thể của nó, với đầy đủ các mặt và các quan hệ đa dạng của nó (phân biệt với trừu tượng); 3) được xác định riêng biệt và rõ ràng, không chung, không khái quát [Viện Ngôn ngữ học, 2006, tr.220]. Tính cụ thể của tục ngữ thể hiện ở việc các thông tin về thời gian, địa điểm, số lượng... xuất hiện trong các đơn vị tục ngữ, ví dụ: 1) 소가 새끼 난 지 사흘 안에는 외양간에 타인은 못 들어가게 한다 trong 3 ngày bò đẻ, không để người lạ vào chuồng; 2) 돼지날 돼지 불알은 까지 않는다 ngày Hợi không thiến lợn (kiêng); 3) 갑산 개 값 열닷 냥이다 giá chó Gapsan 15 lượng (rè)... Trong tiếng Việt, có thể dẫn các ví dụ tương tự như: 1) Chín gang trâu cười, mười gang trâu khóc, Chó tháng ba, gà tháng bảy; 2) Ăn thịt trâu không tôi, ăn gỏi không lá mơ; 3) Bán gà kiêng ngày trời gió, bán chó kiêng ngày trời mưa... Những thông tin cụ thể về ngày, số ngày, món ăn, tên bệnh, giá tiền... cho thấy chất liệu cơ bản của tín hiệu thẩm mỹ trong tục ngữ bắt nguồn từ sự vật, hiện tượng cụ thể và gần gũi trong cuộc sống.

3.1.2. Tính biểu trưng

"Biểu trưng" là biểu hiện một cách tượng trưng và tiêu biểu nhất [Viện Ngôn ngữ học, 2006, tr.66]. Theo tác giả Hoàng Văn Hành (2003, tr.32-37), ngữ nghĩa của tục ngữ là một cấu trúc phức tạp và nhiều tầng: 1) tầng nghĩa cơ sở với các hình ảnh (vỏ quýt, móng tay, dầy, nhọn); 2) tầng nghĩa phái sinh hình thành bởi sự liên hội ngữ nghĩa: móng tay nhọn - sắc, dễ cắt; 3) tầng nghĩa biểu trưng có độ khái quát cao: khó khăn vẫn có cách giải quyết/ cao nhân tất có cao nhân trị,...

Tùy theo chất liệu thẩm mỹ của tục ngữ mà hình ảnh biểu trưng nó biểu đạt có thể có các sắc thái khác nhau, thường các đặc điểm tốt sẽ thể hiện sắc thái tích cực, đặc điểm xấu thể hiện sắc thái tiêu cực. Ví dụ, sắc thái tích cực thể hiện qua: 1) thái độ khiêm nhường: 고양이는 발톱을 감춘다 như mèo giấu vuốt (người Việt dùng hình ảnh đồng nhất: mèo giấu vuốt); 2) trí tuệ sáng suốt: 늙은 말의 지혜다 tri tuệ của ngựa già (người Việt dùng hình ảnh: gừng càng già càng cay); 3) người tài: 말이 천 마리면 용마가 하나 있다 ngàn con ngựa có một long mã. Sắc thái tiêu cực thể hiện qua hình ảnh: 1) kẻ trộm/ăn vụng: 도둑고양이가 제상에 오른다 mèo ăn vụng lên cả bàn thờ; 2) người mất tự do: 매투인 말은 항상 뛰고 싶어한다 ngựa bị buộc luôn muốn nhày... Trong tiếng Việt, sắc thái tích cực

thể hiện qua các hình ảnh: 1) người khỏe mạnh: *yếu trâu hơn khỏe bò, trâu ho bằng bò rổng*; 2) người tài: *hạc trong bầy gà - xuất phát từ quần kê nhất hạc...*; sắc thái tiêu cực thể hiện qua hình ảnh: 1) kẻ lừa biếng: *sáng tai họ, điếc tai cây*; 2) điềm không may: *trâu trắng đi đâu, mất mùa đấy...* Có thể thấy, tính biểu trưng của tục ngữ được thể hiện qua các hình ảnh, sự vật hiện tượng, cụ thể hơn là qua các thuộc tính cơ bản hay các giá trị của nó, phản ánh thế giới quan, nhân sinh quan và giá trị quan của một dân tộc và văn hóa dân gian.

3.1.3. Tính phóng đại

Tục ngữ sử dụng biện pháp mở rộng, phóng đại, nhằm nhấn mạnh phép biểu hiện để thu hút sự chú ý của đối tượng giao tiếp. "Phóng đại" là nói quá lên so với sự thật [Viện Ngôn ngữ học, 2006, tr.784], hay nói một cách khoa trương nhằm gây ấn tượng, hoặc làm tăng sức thuyết phục. Trong ví dụ tục ngữ tiếng Hàn có thể dẫn các câu sau: 1) *소같이 벌어서 쥐 같이 먹어라* hãy kiếm như bò, ăn như chuột; 2) *소 건너간 물로 끓인 국이다* nước canh nấu bằng nước bò đi qua (nhật, không có chất) = *nhật như nước xáo voi...* Tiếng Việt còn có các câu như: 1) *Ăn như rồng cuốn, nói như rồng leo, làm như mèo mửa*; 2) *Đánh tung vỏ ngựa, đánh bừa trăm thành, đánh phanh giáp trận*; 3) *Đi đến đâu chết trâu chết bò đến đấy...*

3.1.4. Tính nghịch lí

Nghịch lí là phương thức hiệu quả tạo ấn tượng mạnh bằng cách sử dụng ngôn từ thể hiện sự mâu thuẫn, vô lí. "Nghịch lí" là điều có vẻ ngược lại với logic thông thường...[Viện Ngôn ngữ học, 2006, tr.679]. Tính nghịch lí trong tục ngữ thể hiện rõ nét ở những đơn vị mang ý nghĩa hoang đường, đề cập đến những sự vật hiện tượng không tồn tại trong thực tế. Có thể thấy rõ tính chất này của tục ngữ qua ngữ liệu tục ngữ có yếu tố chỉ con giáp. Ở nhóm tục ngữ chó, ý nghĩa *hoang đường* chiếu với hình ảnh như: 1) *개가 똥을 참겠다* chắc chó sẽ nhịn phân (thực tế là chó thích và hay ăn phân); 2) *올가미에 삶은 개가 멍멍 짖겠다* chắc chó luộc trong nồi sẽ sủa gâu gâu mất (chó luộc trong nồi đã chết nên không thể sủa); 3) *개가 나무에 오르겠다* chắc chó sẽ leo cây (chó không thể leo trèo)... Như vậy, ba đơn vị đề cập tới đặc trưng của chó: chó không chê phân, chó chết không sủa, chó không leo cây... những chuyện đề cập trong tục ngữ là biểu hiện ngược lại, thể hiện nghịch lí, có tác dụng nhấn mạnh và có thể mang lại hiệu lực giao tiếp cao.

Liên quan đến các con giáp khác, ngữ liệu tục ngữ so sánh có các hình ảnh sau: 1) mèo và chuột: *쥐가 고양이를 무는 격이다* như chuột cắn mèo; 2) hổ: *호랑이에게 가죽을 달라는 격이다* như nai hổ cho da: Người Việt có câu: *Hổ chết để da, người chết để tiếng*. Da của hổ cũng như danh dự của con người, chính là sinh mạng của nó, vì thế chuyện xin hổ cho da là không tưởng; 3) gà/ trứng gà: *곤 달같이 <꼬끼오> 울거든* nếu trứng ung kêu cục tác: trứng thối không thể nở thành gà nên không thể kêu được. Tất cả những sự việc hay sự vật, hiện tượng trên đều không có thực, hoang đường, phi lí hoặc không thể xảy ra trong thực tế.

3.1.5. Tính hàm súc

Tục ngữ dựa vào dân chúng, vào xã hội loài người để tồn tại, phát triển. Do lưu truyền bằng phương thức truyền miệng nên tục ngữ phải truyền dạt những bài học, kinh nghiệm một cách dễ nhớ, dễ sử dụng. "Hàm súc" là hình thức diễn đạt có chứa đựng bên trong nhiều ý sâu sắc [Viện Ngôn ngữ học, 2006, tr.419]. Trong tục ngữ, tính hàm súc thể hiện ở hình thức lời ít, ngắn gọn mà ý nhiều, đa tầng. Ví dụ: 1) Các đồ vật không có giá trị sử dụng chiếu với các hình ảnh: *쥐똥 같다* như phân chuột; *개털이다* như lông chó. Trong tiếng Việt, có thể tìm thấy ý nghĩa ít giá trị qua các đơn vị sau: *Rẻ như bèo, Rẻ như củi lứt, Củi rẻ là củi ôi...*; 2) Với ý nghĩa *hay quên, dăng trí*, tục ngữ Hàn có hình ảnh: *쥐 정신이다* đầu óc chuột. Người Việt liên tưởng tới: *Đầu óc bả đậu...* Đặc biệt, có thể thấy rõ hơn tính hàm súc của tục ngữ qua các đơn vị biến thể. Ví dụ, với nghĩa *non dại/ khờ dại, không biết gì* tục ngữ tiếng Hàn có yếu tố chỉ con chó có các đơn vị sau: 1) *하루 먹은 강아지가 호랑이를 건드리는 격이다* như chó con một ngày tuổi chạm hổ; 2) *범도 모르는 하룻강아지다* chó con một ngày đến hổ cũng không biết; 3) *하룻강아지 범 무서운 줄 모른다* chó con một ngày không biết sợ hổ; 4) *하룻강아지는 늘 하룻강아지로만 안다* chó con một ngày chỉ biết như chó

con một ngày; 5) 하룻강아지 서울 다녀온 것 같다 *như chó con một ngày đi Seoul về*. Tuy nhiên, các đơn vị trên có thể được thay thế bởi câu: 하룻강아지다 *chó con một ngày*.

3.1.6. Tính hai mặt

Có thể nói, tính hai mặt là đặc trưng chung của mọi sự vật hiện tượng. Tính hai mặt biểu hiện giá trị quan đa dạng, gồm cả chân lí mang tính phổ biến, hợp lí và chân lí mang tính nghịch, tính mâu thuẫn. Trong tục ngữ, tính chất này thể hiện ở việc tồn tại song song hai sắc thái tích cực và tiêu cực hoặc sự đối lập giữa hình thức và nội dung, giả và thật... Ví dụ, có một hình ảnh quen thuộc: 양고기를 걸고 개고기를 판다 *treo thịt dê bán thịt chó* (tiếng Việt dùng *Treo đầu dê bán thịt chó*): phê phán người buôn bán không trung thực, xảo trá. Ở nhóm tục ngữ so sánh, sự giả dối, thiếu trung thực được liên tưởng với các hình ảnh sau: 1) "chó ngoan": 점잖은 개가 부뚜막에 똥 썬다 *chó ngoan ia trên mặt bếp*; 2) mèo và chuột: 고양이 죽은 데 쥐 눈물 흘리듯 한다 *như nước mắt chuột khóc mèo*; 3) thỏ và cáo: 여유 죽은 데 토끼가 슬퍼하듯 한다 *như thỏ buồn khóc cáo chết*... Người Việt dùng hình ảnh: *Xanh vỏ đỏ lòng, Miệng nam mô bụng một bồ dao găm, Thùng rỗng kêu to*...

Như vậy, các tính chất cơ bản vừa phân tích là chung cho cả tục ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt. Nó thể hiện tính phổ quát của ngôn ngữ và văn hóa bên cạnh những nét đặc trưng - mang bản sắc riêng trong tư duy và tri nhận của mỗi dân tộc - thể hiện khá rõ ở phương tiện ngôn ngữ, hình ảnh biểu trưng trong tục ngữ.

3.2. Cấu trúc ngữ nghĩa của tục ngữ

Chúng tôi kế thừa những thành tựu nghiên cứu về ngữ nghĩa của tục ngữ trong các công trình tiêu biểu của các tác giả như: Choi Chang Ryeol (1999), Lee Jung Im (2004), Choi Mee Young (2006),... Cấu trúc ngữ nghĩa của tục ngữ được xem xét trong bài viết gồm có: cấu trúc đơn và các cấu trúc phức. Cấu trúc phức của tục ngữ lại chia thành các tiểu cấu trúc là cấu trúc đối sánh, cấu trúc đối xứng, cấu trúc mở rộng, cấu trúc ti dụ,...

3.2.1. Cấu trúc đơn (단순형)

Cấu trúc đơn được biểu đạt bởi câu đơn, thậm chí là một từ/ ngữ, ví dụ: 1) 달걀 노른자다 *lòng đỏ trứng gà*; 2) 말 탄 거지다 *người ăn xin cưỡi ngựa*; 3) 호랑이가 서로싸운다 *hổ đánh nhau*,... Các đơn vị tục ngữ có cấu trúc so sánh ẩn (không xuất hiện các từ ngữ/yếu tố/cấu trúc so sánh) thường xuất hiện ở nhóm này, ví dụ: trong tiếng Hàn có: 갑산 개 값이다 *giá chó Gapsan (rẻ)*; trong tiếng Việt có: *Đồ con lợn* (ý nói: *ngu như lợn, tham như lợn*),...

3.2.2. Cấu trúc đối sánh (대조형)

Cấu trúc đối sánh thường được biểu đạt bằng cấu trúc câu phức, chất liệu tạo nên ý nghĩa biểu trưng được đặt ở vế trước, ví dụ: 1) 범은 그러도 뼈는 그리기 어렵고 사람은 사귀어도 마음은 알기 어렵다 *vẽ hổ khó vẽ xương, quen người khó biết dạ*; 2) 범은 가죽을 아끼고 군자는 말을 아낀다 *hổ quý bộ da, quân tử giữ lời*,... Trong tiếng Việt có các đơn vị với cấu trúc tương tự: 1) *Đường dài hay sức ngựa, nước loạn biết tôi ngay*; 2) *Gà ba lần vỗ cánh mới gáy, người ba lần ngẫm nghĩ mới nói* (dân tộc Tày); 3) *Hổ chết để da, người chết để tiếng*.

3.2.3. Cấu trúc đối xứng (대칭형)

Cấu trúc đối xứng có hai vế cùng chất liệu ý nghĩa. Vế trước và vế sau tương đương nên có thể đảo trật tự trước sau mà không ảnh hưởng nhiều đến ý nghĩa của câu, ví dụ: 1) 걸은 범이고, 속은 양이다 *ngoài là hổ, trong là cừu* (bên ngoài dữ như hổ, bên trong hiền như cừu); 2) 범도 있고 용도 있다 *có hổ, có cả rồng*. Trong tiếng Việt có câu: 1) *Lên voi xuống chó*; 2) *Lợn rọ, chó thui*,...

3.2.4. Cấu trúc mở rộng/ phát triển ý nghĩa (상승형)

Cấu trúc này có hình thức cấu trúc bên ngoài giống với cấu trúc đối xứng, tuy nhiên, chất liệu chuyên tải ý nghĩa của câu thường ở vế trước. Dựa vào chất liệu ý nghĩa của vế trước và vế sau, tục ngữ có thể biểu đạt ý nghĩa khái quát ở tầng cao hơn, ví dụ: 1) 범은 범새끼를 낳고 용은 용새끼를 낳는다 *hổ sinh hổ, rồng sinh rồng*: tư tưởng cha truyền con nối; 2) 말 탄 놈도 서울이요, 소 탄 놈도 서울이요 *người cưỡi ngựa cũng đến Seoul, người cưỡi bò cũng đến Seoul: cứ đi là đến*. Tiếng Việt

có: *Ngựa le te cũng đến bến giang, voi đùng đình cũng sang qua đò; cá không ăn muối cá uom, con cãi cha mẹ trăm đường con hư...*

3.2.5. Cấu trúc tỉ dụ (비유형)

Theo tác giả Hoàng Văn Hành (2003), một trong hai loại biểu trưng hóa là biểu trưng hóa ngữ nghĩa. Hình thái liên hội ngữ nghĩa theo quan hệ tương đồng là so sánh, gồm so sánh hiện là tỉ dụ hóa (*cám như thóc...*), so sánh ẩn là ẩn dụ hóa (*cha giảng mẹ cuội...*). Về hình thức, cấu trúc tỉ dụ tương tự như cấu trúc đối sánh và đối xứng. Tuy nhiên, ở cấu trúc này, chất liệu ý nghĩa của hai vế được hợp lại làm một, biểu đạt ý nghĩa mới. Ví dụ: 1) 닭새끼는 해를 치고, 개새끼는 도둑을 지킨다 *gà con giữ chuồng, chó con coi trộm*: mỗi người có bổn phận, trách nhiệm riêng; 2) 닭은 닭, 봉은 봉이다 *gà là gà, phượng là phượng*: bản chất không đổi; 3) 말도 아니고 노새도 아니다 *chẳng phải ngựa, cũng chẳng phải la*: không ra gì, không có bản sắc riêng. Trong tiếng Việt có các câu: 1) *Ngựa chạy có bảy, chim bay có bạn*: tính tập thể, cộng đồng; 2) *Miệng hùm chớ sợ, váy rồng chớ ghê*: cần có dũng khí; 3) *Sư hổ mang, vãi rắn rết*: kẻ xấu xa nhưng lại đội lốt những người tu hành thanh tịnh, từ bi,...

3.3. Đặc điểm các đơn vị tục ngữ Hàn-Việt gần gũi về ý nghĩa

Phần lớn các đơn vị tục ngữ của các dân tộc khác nhau về cấu trúc - hình thái và ý nghĩa biểu đạt. Điều này là do đặc trưng về môi trường tự nhiên, phương thức sản xuất và tập quán sinh hoạt, phương thức tư duy và tam quan của mỗi dân tộc. Tuy nhiên, có không ít những đơn vị có sự tương đồng về cấu trúc - hình thái và ý nghĩa do những đặc tính phổ quát của nhân loại, số lượng các đơn vị này nhiều ít khác nhau tùy thuộc vào mức độ tiếp xúc gần gũi hay ảnh hưởng của các nền văn hóa lớn. Trong tục ngữ tiếng Hàn có yếu tố chỉ con giáp, chúng tôi phát hiện một số các đơn vị tục ngữ có chung cách thức biểu đạt hoặc dùng các cách thức biểu đạt khác nhau cho cùng một ý nghĩa hoặc có ý nghĩa tương tự.

3.3.1. Nhóm tục ngữ đồng loại gần nghĩa

Tiếng Hàn và tiếng Việt chịu ảnh hưởng của các yếu tố mang tính phổ quát của ngôn ngữ và văn hóa nhân loại và đặc trưng khu vực. Đặc biệt, hai dân tộc Hàn-Việt nằm trong khu vực đồng văn, chịu ảnh hưởng của chữ Hán và văn hóa Hán, cùng có những tính chất chung của nền nông nghiệp lúa nước... nên trong ngữ liệu, chúng tôi phát hiện khá nhiều các đơn vị tục ngữ có hình thức biểu đạt và ý nghĩa tương tự nhau, ví dụ như:

Ý nghĩa	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
nát và tạp	돼지 죽 같다 <i>nư cháo lợn</i>	<i>Nư cháo lợn</i>
thừa nhân lực không cần thiết	양 열 마리에 목자가 아홉이다 <i>10 con cừu chín mục đồng</i>	<i>Mười dê chín người chăn</i>
hành động thiếu sáng suốt	범을 산에 놓아 준 셈이다 <i>nư thả hổ về rừng</i>	<i>Nư thả hổ về rừng</i>
tinh mẩu tử	호랑이도 제 새끼는 안 잡아 먹는다 <i>hổ dữ không ăn thịt con</i>	<i>Hổ dữ không ăn thịt con</i>
làm chủ hơn làm đầy tớ	쇠꼬리보다 닭 대가리가 낫다 <i>đầu gà tốt hơn đuôi trâu/bò</i>	<i>Đầu gà hơn đuôi trâu</i>
nguyên nhân - kết quả	아니 댐 굴뚝에 연기가 날까 <i>không nhóm lò làm sao có khói</i>	<i>Không có lửa làm sao có khói</i>
điều kiện thuận lợi	쌀독에 든 쥐다 <i>chuột vào vại gạo</i>	<i>Chuột sa chĩnh gạo</i>

Đặc biệt, tồn tại một số đơn vị tương ứng với *cổ sự thành ngữ*. Trong tiếng Hàn, thành ngữ 가정맹어호苛政猛於虎 *hà chính mãnh như hổ* tương ứng với câu tục ngữ: 가혹한 정치는 범보다도 무섭다 *chính trị hà khắc đáng sợ hơn hổ*.

Một số đơn vị tục ngữ tiếng Hàn tương ứng với tục ngữ gốc Hán mà người Việt thường sử dụng, ví dụ: 1) 개가 개를 낳고, 범이 범을 낳는다 *chó đẻ chó, hổ sinh hổ* (*Câu phụ sinh câu tử, hổ phụ sinh*

hổ từ); 2) 호랑이굴에 가야 호랑이새끼를 잡는다/범 굴에 들어가야 범의 새끼도 잡는다 *phải vào hang hổ mới bắt được hổ con (Bắt nhập hổ huyết, bắt đắc hổ tử: không vào hang hổ không bắt được hổ con).*

3.3.2. Nhóm tục ngữ khác loại gần nghĩa

Những liên tưởng, cách tri nhận tương đồng nêu trên tạo nên những đơn vị đồng loại đồng nghĩa có thể khiến hai dân tộc trở nên gần gũi. Bên cạnh đó, những khác biệt về môi trường sống và điều kiện tự nhiên, phương thức sản xuất... dẫn đến những khác biệt về cách biểu đạt, về chất liệu thẩm mỹ được sử dụng để biểu đạt các tín hiệu thẩm mỹ. Đây là những nét riêng, đặc sắc và thú vị của phương thức tư duy và ngôn ngữ - văn hóa của mỗi dân tộc. Từ ngữ liệu, có thể tách ra một số tiêu nhóm theo điểm khác biệt về chất liệu thẩm mỹ, động từ vị ngữ, chủ thể... của tục ngữ như sau:

a. Nhóm đồng nhất về chất liệu, khác biệt về động từ vị ngữ

Ý nghĩa	Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Điểm khác
không hợp	소 잡은 칼로 닭 잡는다 <i>bắt gà bằng dao bắt bò</i>	Mỏ gà dao trâu	Bắt (Hàn) # mỏ (Việt)
làm chủ hơn làm đầy tớ	쇠꼬리보다 닭 대가리가 낫다 <i>đầu gà tốt hơn đuôi bò</i>	Đầu gà hơn đuôi trâu	A tốt hơn B (Hàn) # A hơn B (Việt - ẩn vị từ)

b. Nhóm đồng nhất về động từ, khác biệt về chất liệu

Ý nghĩa	Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Điểm khác
gian dối	쇠대가리 걸어 놓고 말고기 판다 <i>treo đầu bò bán thịt ngựa</i>	Treo đầu dê bán thịt chó	Khác hoàn toàn về chất liệu động vật: bò - ngựa (Hàn) # dê - chó (Việt);
xui, liên tiếp gặp nạn	노루를 피하니까 범을 만난다 <i>vi tránh hươu nên gặp hổ,</i>	Tránh vô dưa gặp vô dứa...	Khác loại chất liệu: hươu - hổ (Hàn - động vật) # vô dưa - vô dứa (Việt - thực vật);

c. Nhóm khác về chủ thể

Ý nghĩa	Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Điểm khác
nhân quả	소금 먹은 쥐가 물도 먹는다 <i>con chuột ăn muối thì sẽ phải uống nước</i>	Đời cha ăn mặn đời con khát nước	Khác về chủ thể hành động: con chuột (Hàn - một chủ thể) # con người (Việt - hai thể hệ)

d. Nhóm phức hợp

Ở đây, chúng tôi tách thành hai tiêu nhóm nhỏ theo tương quan về số lượng các đơn vị tục ngữ Hàn-Việt: Nhóm Hàn đa - Việt đơn (nhóm có hơn một đơn vị tục ngữ tiếng Hàn được chiếu tương ứng với một đơn vị tục ngữ tiếng Việt) và ngược lại nhóm Hàn đơn - Việt đa (nhóm có một đơn vị tiếng Hàn chiếu tương ứng với hơn một đơn vị tục ngữ tiếng Việt). Bên cạnh đó, cũng phát hiện một vài nhóm khá tương ứng với nhau về số lượng các đơn vị tục ngữ Hàn-Việt (ví dụ nhóm Hàn đa - Việt đa,...). Dưới đây là một số ví dụ thu thập được từ ngữ liệu:

1) Nhóm Hàn đa - Việt đơn

Ý nghĩa	Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Điểm khác
cảnh báo thói xấu	바늘도둑이 소도둑 된다 <i>trộm kim thành trộm bò</i>	Trộm gà sẽ trộm trâu	Khác loại chất liệu: kim (vật thể nhân tạo) - bò (động vật) (Hàn) # gà (động vật) - bò (động vật) (Việt)
	개가 겨울 먹다가 나중에 쌀도 먹는다 <i>chó ăn trâu sau sẽ ăn gạo</i>		Khác loại chất liệu: trâu - gạo (Hàn = thực vật) # gà - bò (Việt = động vật). Khác chủ thể: chó (Hàn) # người (Việt - ... ăn). Khác hành động: ăn (Hàn) - trộm (Việt)
điều kiện	쌀독에 든 쥐다 <i>chuột vào vại gạo</i>	Chuột	vào (Hàn) - sa (Việt): có khác biệt nhỏ về sắc thái biểu cảm

thuận lợi	도랑에 든 소다 <i>bò vào mương</i>	<i>sa chĩnh gạo</i>	Khác chất liệu - loài động vật: bò (Hàn) # chuột (Việt); khác đích của hành động: vại gạo (Hàn) # mương (Việt)...
cách làm không phù hợp	개 잡아 할 잔치 소 잡아 한다 <i>bắt bò cho tiệc chỉ cần giết chó</i>	<i>Mổ gà dao trâu</i>	Khác về độ đa dạng của chất liệu: bò - chó/bò - gà/bò - chim (Hàn) # trâu - gà (Việt)
	닭 잡아 잔치할 것 소 잡아 잔치한다 <i>bắt bò cho tiệc chỉ cần giết gà</i>		Cách thức biểu đạt: bắt bò (vật lớn) - tiệc chó/gà/chim (việc nhỏ)
	새 잡아 할 잔치를 소 잡아 한다 <i>bắt bò cho tiệc chỉ cần giết chim</i>		
người non dại, không biết nguy hiểm	하룻강아지 범 무서운 줄 모른다 <i>chó con một ngày tuổi không biết sợ hổ</i>	<i>Chó con không biết sợ hổ</i>	Khác về mức độ cụ thể hay khái quát của chất liệu: chó con một ngày tuổi/miền biển/nhà thợ săn - hổ (Hàn) # chó con - hổ (Việt)...
	해변 강아지 범 무서운 줄 모른다 <i>chó con miền biển không biết sợ hổ</i>		
	포수집 강아지는 범 무서운 줄 모른다 <i>chó con nhà thợ săn không biết sợ hổ</i>		
	송아지 범 무서운 줄 모른다 <i>bê mới sinh không biết sợ hổ</i>	Khác về chất liệu - loài động vật: bê mới sinh - hổ (Hàn) # chó con - hổ (Việt)	

2) Nhóm Hàn đơn - Việt đa

Ý nghĩa	Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Điểm khác
phê phán thói làm ăn gian dối	양고기를 걸고 개고기를 판다 <i>treo thịt cừu bán thịt chó</i>	<i>Treo thịt dê bán thịt chó,</i>	Khác 1/2 chất liệu động vật: cừu - chó (Hàn) # dê - chó (Việt);
		<i>Rao mật gấu bán mật heo</i>	Khác chất liệu động vật: cừu - chó (Hàn) # gấu - heo/lợn (Việt). Khác động từ: treo - bán (Hàn) # rao - bán (Việt)
ở vào đường cùng - phản kháng	궁지에 몰린 쥐는 고양이를 문다 <i>chuột bị dồn vào cùng đường cắn mèo.</i>	<i>Chuột chạy cùng sào</i>	chênh về thông tin: A vào đường cùng - phản kháng (Hàn) # A chạy cùng sào -(ân) (Việt)
		<i>Chó cùng cắn giậu</i>	Khác chủ thể: chuột (Hàn) # chó (Việt); Khác đối tượng hành động: cắn mèo (Hàn) # cắn giậu (Việt)

3) Nhóm Hàn đa - Việt đa

Ý nghĩa	Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Điểm khác
làm chủ hơn làm đầy tớ	쇠꼬리보다 닭 대가리가 낫다 <i>đầu gà tốt hơn đuôi bò</i>	<i>Đầu gà hơn đuôi trâu</i>	Khác về chất liệu: đầu gà/ đầu chó - đuôi bò (Hàn) # đầu gà - đuôi trâu/ đuôi voi (Việt). Chênh về mức độ tương minh của tính chất của A và B: tốt (Hàn) -(ân) (Việt)
	쇠꼬리보다 개 대가리가 낫다 <i>đầu chó tốt hơn đuôi bò</i>		

Thực tế cho thấy, có không ít những đơn vị tục ngữ Hàn-Việt có sự tương đồng về cấu trúc - hình thái và ý nghĩa do những đặc tính phổ quát của nhân loại và sự tiếp xúc gần gũi trong lịch sử, ảnh hưởng của văn hóa chữ Hán, phương thức tư duy của hai dân tộc. Những nét gần gũi này sẽ góp phần quan trọng vào việc thúc đẩy quan hệ giao lưu, hợp tác của hai quốc gia. Bên cạnh đó, những khác biệt về chất liệu thâm mỹ, về hành động, chủ thể hành động... hay sự đối ứng tương đương hoặc chênh

lệch giữa các đơn vị tục ngữ có ý nghĩa gần gũi (hay đồng nghĩa) cho thấy nét đặc trưng mang bản sắc của mỗi dân tộc.

4. Kết luận

Có thể thấy, tính chất ngữ nghĩa điển hình của tục ngữ tiếng Hàn, tiếng Việt là cụ thể, biểu trưng, phóng đại, nghịch lí, hàm súc và hai mặt; cấu trúc ngữ nghĩa của tục ngữ khá đa dạng gồm cấu trúc đơn và các cấu trúc phức với các tiêu loại đối sánh, đối xứng, mở rộng và tỉ dụ... Các đơn vị tục ngữ Hàn - Việt đồng nghĩa có chung cách thức biểu đạt hoặc dùng cách thức biểu đạt khác nhau cho thấy sự gần gũi về cách cảm, cách nghĩ của hai dân tộc. Kết quả nghiên cứu giúp chúng ta hiểu hơn về phương thức tư duy, về đặc điểm tri nhận cũng như những sáng tạo tuyệt vời trong biểu đạt ngôn từ ở các đơn vị tục ngữ của hai dân tộc Việt - Hàn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Đức Dân (1986), Ngữ nghĩa thành ngữ và tục ngữ - sự vận dụng. Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 3/1986, tr.1-11.
2. Hoàng Văn Hành (2003), *Thành ngữ học tiếng Việt*. Hà Nội. Nxb Khoa học Xã hội.
3. Lê Thị Hương (2015), *Thành ngữ, tục ngữ Hàn Quốc nói về động vật và thực vật (một vài so sánh với Việt Nam)*. Luận văn. Trường ĐHKHXH & NV - Đại học Quốc gia Hà Nội.
4. Nguyễn Xuân Kính, Nguyễn Thúy Loan, Phan Lan Hương, Nguyễn Luân (2002), *Kho tàng tục ngữ người Việt*. Tập 1 + 2. Nxb Văn hóa Thông tin
5. Mã Giang Lân (1999), *Tục ngữ và ca dao Việt Nam*. Nxb Giáo dục.
6. Vũ Ngọc Phan (2008), *Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam*. Nxb Văn học.
7. Trần Văn Tiêng (2006), *So sánh một số đặc điểm cú pháp-ngữ nghĩa của tục ngữ tiếng Việt và tiếng Hàn*. luận án. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
8. Viện Ngôn ngữ học (2006), *Từ điển tiếng Việt*. Nxb Đà Nẵng. TT Từ điển học.
9. Hoàng Thị Yên (2021), “Chất liệu thâm mĩ trong tục ngữ tiếng Hàn, tiếng Việt (trên ngữ liệu tục ngữ có yếu tố chỉ con giáp)”. Tạp chí *Ngôn ngữ và đời sống*, số 9 (316), tr.60-74.

Tiếng Hàn

10. Choi Chang Ryeol 최창렬 (1999), *우리 속담 연구*. 일지사.
11. Choi Mee Young 최미영 (2006), *한일 양국의 동물 속담 비교 분석- 12 지 동물을 중심으로*, 경희대. 교육 대학원. 석사논문.
12. Lee Jung Im 이정임 (2004), *한국과 영미 문화권의 동물 속담 비교 연구*. 성신 여자대학교. 석사논문.
13. Song Jae Seun. 송재선 (1997), *동물 속담 사전*. 東文選.

Semantic features of the Korean proverbs (in relation to Vietnamese)

Abstracts: Proverbs are linguistic units that contain many cultural elements and have profound teaching and critical value. Partly because of semantics, most of the proverbial units have connotation, specificity, exaggeration, symbolism... Proverbs of two ethnic groups Korean - Vietnamese have quite stable forms, reflected in both simple semantic structure and complex semantic structure. With the same meaning, proverbs in general and proverbial units with elements indicating the zodiac in particular in Korean and Vietnamese may have the same expression or use different expressions, different linguistic means. The above features of semantic properties and structures are systematically synthesized and analyzed with the corpus of proverbial units with elements indicating the zodiac sign. The similarities and differences show the closeness and uniqueness in the way of thinking, the way of perception, the creativity in the expression of proverbs of the two nations Vietnam - Korea.

Key words: semantic characteristics; semantic structure; semantic properties; Korean proverbs; Vietnamese proverbs.